CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39
PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên (trước ngày 01/11/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
W www.anvietcpa.com T (84-31) 3842 430
E anviet.hp@anvietcpa.com F (84-31) 3842 433

Số: 11/2017/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.C.N: 0200511555-001 - C.T.T.N.H.H. - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT CHI NHÁNH HẢI PHÒNG - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Bùi Thị Hường
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2720-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**51.930.672.456**	**69.462.848.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.117.467.572**	**22.853.723.255**
1. Tiền	111	**5**	10.117.467.572	17.853.723.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.143.009.718**	**24.987.069.231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.1**	20.361.298.366	22.954.594.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.761.535	80.772.899
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7.1**	1.763.188.321	2.059.940.605
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8.1**	(108.238.504)	(108.238.504)
III. Hàng tồn kho	**140**		**15.565.004.520**	**21.203.458.741**
1. Hàng tồn kho	141	**9**	15.565.004.520	21.203.458.741
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.105.190.646**	**418.597.679**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**10.1**	249.301.188	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.663.644.279	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**16.1**	192.245.179	418.597.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**128.797.948.812**	**56.113.846.765**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**411.345.797**	**160.450.798**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**6.2**	758.196.886	535.751.089
2. Phải thu dài hạn khác	216	**7.2**	186.383.827	184.334.625
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	**8.2**	(533.234.916)	(559.634.916)
II. Tài sản cố định	**220**		**121.776.234.505**	**47.762.686.042**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	121.776.234.505	47.762.686.042
- Nguyên giá	*222*		*178.144.782.070*	*98.155.262.837*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(56.368.547.565)*	*(50.392.576.795)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**300.159.343**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**12**	-	300.159.343
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.610.368.510**	**7.890.550.582**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**10.2**	6.294.027.063	7.461.030.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**14**	316.341.447	429.520.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**180.728.621.268**	**125.576.695.671**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**92.757.953.665**	**41.897.214.296**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.075.510.424**	**30.031.226.170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	13.413.516.604	17.559.947.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.500.000	2.850.320.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16.2**	1.147.603.498	1.813.717.776
4. Phải trả người lao động	314		4.281.684.903	5.760.016.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	113.888.288	91.527.220
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**18**	20.000.000	68.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19.1**	841.053.932	1.453.763.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**20.1**	6.632.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.263.199	433.751.199
II. Nợ dài hạn	**330**		**65.682.443.241**	**11.865.988.126**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.326.786.530	11.335.370.608
2. Phải trả dài hạn khác	337	**19.2**	645.656.711	530.617.518
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**20.2**	54.710.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**87.970.667.603**	**83.679.481.375**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**87.970.667.603**	**83.679.481.375**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**21a**	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.680.000.000*	*55.680.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**21b**	7.568.975.977	3.277.789.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.639.654.064*	*1.940.160.468*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.929.321.913*	*1.337.629.281*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**180.728.621.268**	**125.576.695.671**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**245.412.078.874**	**248.825.295.071**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**23**	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**245.412.078.874**	**248.825.295.071**
4. Giá vốn hàng bán	11	**24**	216.353.285.658	227.576.442.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**29.058.793.216**	**21.248.852.186**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**25**	92.851.465	64.563.566
7. Chi phí tài chính	22	**26**	4.149.244.113	32.222.222
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*4.149.244.113*	*32.222.222*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	**27.1**	4.565.078.748	3.425.001.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**27.2**	16.060.881.434	12.260.635.934
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**4.376.440.386**	**5.595.555.967**
12. Thu nhập khác	31	**28**	1.804.782.144	575.916.279
13. Chi phí khác	32	**29**	78.479.479	1.547.741.698
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.726.302.665**	**(971.825.419)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6.102.743.051**	**4.623.730.548**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**31**	1.198.377.744	1.226.137.739
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**32**	(24.956.606)	(167.236.472)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.929.321.913**	**3.564.829.281**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.929.321.913	3.564.829.281
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**885**	**550**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***6.102.743.051***	***4.623.730.548***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**13**	13.623.866.018	7.802.598.607
- Các khoản dự phòng	03	**8.2**	(26.400.000)	493.989.593
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**25, 28**	(1.897.633.607)	(460.678.394)
- Chi phí lãi vay	06	**26**	4.149.244.113	32.222.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***21.951.819.575***	***12.491.862.576***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(815.727.265)	8.023.569.306
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.638.454.221	(2.052.056.623)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.754.939.020)	(16.331.941.254)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		676.784.446	(1.029.630.534)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.081.086.335)	(32.222.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(1.029.882.133)	(137.958.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(328.688.000)	(401.538.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***12.261.735.489***	***530.083.915***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	**13**	(90.137.350.000)	(9.709.594.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.845.794.363	6.254.661.173
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**25**	92.851.465	64.563.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(85.198.704.172)***	***(3.390.369.439)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.316.000.000	5.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.974.000.000)	(13.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.141.287.000)	(1.081.536.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***60.200.713.000***	***(9.381.536.920)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(12.736.255.683)**	**(12.241.822.444)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.853.723.255**	**35.095.545.699**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5**	**10.117.467.572**	**22.853.723.255**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (công ty mẹ), trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác…

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cấu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng được cho thuê riêng biệt hoặc vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của doanh nghiệp vừa để cho thuê theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, phần cho thuê chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng nguyên giá tài sản cố định cũng như tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên Công ty không phân loại sang bất động sản đầu tư cho thuê. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, trong đó:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 30 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 15 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phải trả khác là lệ phí cảng biển của tàu PTSHP 02 đã phát sinh trong năm.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 15 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016 và Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 12/5/2016 của Hội đồng quản trị.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 17.197.345.120 VND.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại, chi phí thanh lý và các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định thanh lý, nhượng bán.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và chi phí nghiệp vụ cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong năm, Công ty ghi nhận giá vốn hàng bán đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 17.197.345.120 VND.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 19, 20, 21, 23, 36 và phụ lục đính kèm.

5. TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	369.306.023	963.641.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.748.161.549	16.890.081.881
Cộng	**10.117.467.572**	**17.853.723.255**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
6.1 Ngắn hạn	**20.361.298.366**	**22.954.594.231**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.187.226.832	15.231.573.474
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*7.400.155.220*	*5.309.244.956*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*1.927.391.714*	*1.834.689.450*
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	*2.859.679.898*	*1.087.639.068*
Công ty Cho thuê tài chính II	-	*7.000.000.000*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.174.071.534	7.723.020.757
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.617.306.150	11.204.392.518
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*7.400.155.220*	*5.309.244.956*
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	*28.017.152*	*84.209.999*
Công ty Xăng dầu Thanh hoá	*384.037.826*	*658.172.403*
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I	*170.595.617*	*248.687.520*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*800.615.276*	*424.326.694*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*1.927.391.714*	*1.834.689.450*
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	*2.893.237.518*	*1.112.154.108*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	-	*1.049.006.424*
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	*1.013.255.827*	*483.900.964*
6.2 Dài hạn	**758.196.886**	**535.751.089**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	386.712.283	488.712.283
Công ty CP Hoàng Hà	*138.712.283*	*188.712.283*
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	*248.000.000*	*300.000.000*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	371.484.603	47.038.806

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	**1.763.188.321**	**-**	**2.059.940.605**	**-**
Phải thu bảo hiểm xã hội	9.043.965	-	153.155.355	-
Phải thu về vận tải biển	479.341.060	-	1.016.355.409	-
Phải thu về vận tải thủy	575.453.366	-	-	-
Phải thu về vận tải bộ	425.777	-	1.451.204	-
Phải thu khác	79.592.953	-	422.519.637	-
Tạm ứng	619.331.200	-	466.459.000	-
7.2 Dài hạn	**186.383.827**	**(173.883.827)**	**184.334.625**	**(173.883.827)**
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	12.500.000	-	10.450.798	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
8.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(108.238.504)	-
Trích lập dự phòng	-	(108.238.504)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	**(108.238.504)**	**(108.238.504)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(108.238.504)	(108.238.504)
8.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(559.634.916)	(173.883.827)
Trích lập dự phòng	(49.600.000)	(385.751.089)
Hoàn nhập dự phòng	76.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	**(533.234.916)**	**(559.634.916)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(359.351.089)	(385.751.089)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.881.895.480	2.152.258.986
Công cụ, dụng cụ	46.361.686	39.925.375
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.190.025.994	15.087.342.772
Hàng hóa	3.446.721.360	3.923.931.608
Cộng	**15.565.004.520**	**21.203.458.741**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
10.1 Ngắn hạn	**249.301.188**	-
Chi phí bảo hiểm	249.301.188	-
10.2 Dài hạn	**6.294.027.063**	**7.461.030.057**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.847.415.388	7.210.636.579
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	446.611.675	250.393.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. NỢ XẤU

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.190.319.217**	**548.845.797**	**967.873.420**	**300.000.000**
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	188.712.283	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*138.712.283*	-	*188.712.283*	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*108.238.504*	-	*108.238.504*	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	47.038.806	-	47.038.806	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*47.038.806*	-	*47.038.806*	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*42.701.000*	-	*42.701.000*	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*131.182.827*	-	-	-
Thời gian quá hạn: trên 01 năm, dưới 02 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	-	-	*131.182.827*	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	74.400.000	300.000.000	150.000.000
Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*248.000.000*	*74.400.000*	-	-
Thời gian quá hạn: trên 01 năm, dưới 02 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	-	-	*300.000.000*	*150.000.000*
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*150.000.000*	*150.000.000*	-	-
Thời gian quá hạn: trên 01 năm, dưới 02 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	-	-	*150.000.000*	*150.000.000*
Các đối tượng khác	324.445.797	324.445.797	-	-

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Năm 2016 VND**	**Năm 2015 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**300.159.343**	**1.184.884.109**
Tăng trong năm	**97.473.691.209**	**9.744.853.225**
Giảm trong năm	**97.773.850.552**	**10.629.577.991**
Kết chuyển sang tài sản cố định	89.978.350.000	5.976.958.326
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	2.517.871.528	3.860.177.819
Kết chuyển sang chi phí khác	5.137.982.264	1.858.559
Kết chuyển giảm khác	139.646.760	790.583.287
Tại ngày 31 tháng 12	**-**	**300.159.343**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	**17.326.544.179**	**4.215.444.235**	**75.615.457.514**	**831.122.251**	**166.694.658**	**98.155.262.837**
Tăng trong năm	**-**	**34.000.000**	**90.103.350.001**	**-**	**-**	**90.137.350.001**
Mua sắm	-	34.000.000	90.103.350.000	-	-	90.137.350.000
Tăng khác	-	-	1	-	-	1
Giảm trong năm	**-**	**30.445.714**	**10.117.385.054**	**-**	**-**	**10.147.830.768**
Thanh lý, nhượng bán	-	30.445.714	10.117.385.054	-	-	10.147.830.768
Tại 31/12/2016	**17.326.544.179**	**4.218.998.521**	**155.601.422.461**	**831.122.251**	**166.694.658**	**178.144.782.070**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2016	**7.223.069.354**	**3.536.881.440**	**38.863.066.153**	**646.332.650**	**123.227.198**	**50.392.576.795**
Tăng trong năm	**1.017.847.792**	**217.445.134**	**12.332.456.428**	**43.697.393**	**12.419.271**	**13.623.866.018**
Khấu hao trong năm	1.017.847.792	217.445.134	12.332.456.428	43.697.393	12.419.271	13.623.866.018
Giảm trong năm	**-**	**30.445.714**	**7.617.449.534**	**-**	**-**	**7.647.895.248**
Thanh lý, nhượng bán	-	30.445.714	7.617.449.534	-	-	7.647.895.248
Tại 31/12/2016	**8.240.917.146**	**3.723.880.860**	**43.578.073.047**	**690.030.043**	**135.646.469**	**56.368.547.565**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	**10.103.474.825**	**678.562.795**	**36.752.391.361**	**184.789.601**	**43.467.460**	**47.762.686.042**
Tại 31/12/2016	**9.085.627.033**	**495.117.661**	**112.023.349.414**	**141.092.208**	**31.048.189**	**121.776.234.505**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 10.857.706.572 VND (tại 31/12/2015 là 10.399.941.949 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 83.181.598.293 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBanhkHP ngày 09/3/2016.

14. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**316.341.447**	**429.520.525**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	316.341.447	429.520.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	**13.413.516.604**	**17.559.947.305**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.610.022.484	11.089.876.350
Công ty Xăng dầu Khu vực III	*8.610.022.484*	*8.375.297.855*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	*1.305.040.295*
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Minh	-	*1.409.538.200*
Phải trả cho các đối tượng khác	4.803.494.120	6.470.070.955
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.669.263.692	10.533.447.687
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	-	*110.355.365*
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	*372.299.838*	*29.334.504*
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I	*71.396.374*	*128.217.793*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	*1.305.040.295*
Công ty Xăng dầu Khu vực III	*8.624.180.492*	*8.375.297.855*
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	*172.302.386*	-
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	*385.991.578*	*585.201.875*
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	*43.093.024*	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.308.154.809	2.672.078.489	3.329.887.849	650.345.449
- Công ty mẹ	233.860.684	1.037.601.528	1.420.815.402	(149.353.190)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	*627.997.369*	*724.857.038*	*1.309.962.418*	*42.891.989*
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	*(394.136.685)*	*312.744.490*	*110.852.984*	*(192.245.179)*
- Công ty con	1.074.294.125	1.634.476.961	1.909.072.447	799.698.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.143.554	1.198.377.744	1.029.882.133	186.639.165
- Công ty mẹ	(24.460.994)	1.015.811.118	863.438.849	127.911.275
- Công ty con	42.604.548	182.566.626	166.443.284	58.727.890
Thuế thu nhập cá nhân	68.821.734	194.607.032	145.055.061	118.373.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	819.815.000	819.815.000	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	**1.395.120.097**	**4.892.878.265**	**5.332.640.043**	**955.358.319**
Trong đó:				
16.1 Phải thu	418.597.679			192.245.179
16.2 Phải nộp	1.813.717.776			1.147.603.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	**113.888.288**	**91.527.220**
Lãi vay phải trả	68.157.778	-
Lệ phí cảng biển	45.730.510	11.527.220
Phí đăng kiểm tàu	-	80.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	**20.000.000**	**68.181.819**
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	68.181.819

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
19.1 Ngắn hạn	**841.053.932**	**1.453.763.929**
Kinh phí công đoàn	484.596.290	186.242.872
Bảo hiểm xã hội	-	86.514.600
Bảo hiểm y tế	57.968.238	17.259.012
Bảo hiểm thất nghiệp	37.937.024	14.954.448
Cổ tức phải trả Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	1.135.872.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.552.380	12.920.997
19.2 Dài hạn	**645.656.711**	**530.617.518**
Cổ tức phải trả	103.491.490	108.906.490
Nhận ký quỹ, ký cược	247.240.000	240.240.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.925.221	181.471.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
20.1 Ngắn hạn	**6.632.000.000**	**-**
Các khoản vay	6.632.000.000	-
20.2 Dài hạn	**54.710.000.000**	**-**
Các khoản vay	54.710.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay	01/01/2016 VND		Trong năm VND		31/12/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**-**	**-**	**20.948.000.000**	**14.316.000.000**	**6.632.000.000**	**6.632.000.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	20.948.000.000	14.316.000.000	6.632.000.000	6.632.000.000
Vay dài hạn (1)	**-**	**-**	**63.000.000.000**	**8.290.000.000**	**54.710.000.000**	**54.710.000.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	63.000.000.000	8.290.000.000	54.710.000.000	54.710.000.000
Cộng	**-**	**-**	**83.948.000.000**	**22.606.000.000**	**61.342.000.000**	**61.342.000.000**

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBanhkHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	:	63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	:	8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976, trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2016	:	61.342.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2017	:	6.632.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2016				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	61.342.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	21.550.000.000
Cộng	**61.342.000.000**	**6.632.000.000**	**33.160.000.000**	**21.550.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**2.389.561.764**	**82.791.253.390**
Tăng trong năm trước	-	-	-	**3.615.427.985**	**3.615.427.985**
Lãi trong năm	-	-	-	3.564.829.281	3.564.829.281
Tăng khác	-	-	-	50.598.704	50.598.704
Giảm trong năm trước	-	-	-	**2.727.200.000**	**2.727.200.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Số đầu năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**3.277.789.749**	**83.679.481.375**
Tăng trong năm nay	-	-	-	**4.929.321.913**	**4.929.321.913**
Lãi trong năm	-	-	-	4.929.321.913	4.929.321.913
Giảm trong năm nay	-	-	-	**638.135.685**	**638.135.685**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Giảm khác	-	-	-	138.135.685	138.135.685
Số cuối năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**7.568.975.977**	**87.970.667.603**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thuỷ	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Các cổ đông khác	26.855.330.000	26.855.330.000	26.855.330.000	26.855.330.000
Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2016 VND**	**Năm 2015 VND**
Tại ngày 01 tháng 01	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	8.265.532.310	4.709.572.882
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	568.809.452	286.298.969
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(1.265.365.785)	(1.718.082.102)
Cộng	**7.568.975.977**	**3.277.789.749**

c. Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	697	174.740.000
Vỏ bình gas (12kg)	*722*	*180.500.000*	*696*	*174.000.000*
Vỏ bình gas (48kg)	*1*	*740.000*	*1*	*740.000*
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.180	319.500.000	1.163	315.250.000
Vỏ bình gas (12kg)	*1.130*	*282.500.000*	*1.113*	*278.250.000*
Vỏ bình gas (48kg)	*50*	*37.000.000*	*50*	*37.000.000*
Cộng		**500.740.000**		**489.990.000**

23. DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**245.412.078.874**	**248.825.295.071**
Doanh thu bán hàng hóa	109.279.141.971	132.465.503.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	132.886.697.805	115.251.261.746
Doanh thu bán bất động sản	3.226.270.898	1.108.529.835
Doanh thu khác	19.968.200	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**245.412.078.874**	**248.825.295.071**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	106.481.826.448	80.745.448.552
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*57.773.319.708*	*33.171.424.014*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*19.213.738.228*	*19.532.075.997*
Công ty LD Hóa chất PTN	*69.100.305*	-
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	*1.297.265.750*	*1.543.696.750*
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	*617.770.865*	*1.282.257.499*
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	*9.825.743.383*	*10.875.498.454*
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	*6.732.188.449*	*5.737.539.277*
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I	*1.692.692.150*	*2.920.702.535*
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	*6.877.234.379*	*4.143.619.312*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	*953.642.203*
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	*2.149.383.270*	*439.909.967*
CN Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long tại Hải Phòng	*211.048.575*	*145.082.544*
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	*22.341.386*	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.849.704.199	126.075.542.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	111.469.261.662	100.392.370.457
Giá vốn của bất động sản đã bán	3.034.319.797	1.108.529.835
Cộng	**216.353.285.658**	**227.576.442.885**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	92.851.465	64.563.566
Cộng	**92.851.465**	**64.563.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.149.244.113	32.222.222
Cộng	**4.149.244.113**	**32.222.222**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
27.1 Chi phí bán hàng	**4.565.078.748**	**3.425.001.629**
Chi phí nhân viên bán hàng	2.972.782.227	1.723.685.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.660.649	440.453.123
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.185.635.872	1.260.863.363
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**16.060.881.434**	**12.260.635.934**
Chi phí nhân viên quản lý	8.874.281.136	6.925.560.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.075.589	657.600.012
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(26.400.000)	493.989.593
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.616.924.709	4.183.485.504

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	4.869.545.455	7.045.454.545
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(2.499.935.520)	(5.040.145.055)
Giá trị còn lại của chi phí trả trước liên quan đến tài sản cố định thanh lý	(541.076.701)	(818.401.290)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(23.751.092)	(790.793.372)
Các khoản khác	2	179.801.451
Cộng	**1.804.782.144**	**575.916.279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí do đâm va tàu	33.055.468	-
Phạt vi phạm hành chính	40.000.000	11.623.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động kinh doanh	-	733.476.454
Chi phí trả trước không phục vụ hoạt động kinh doanh	-	391.825.038
Xử lý công nợ	-	74.268.750
Các khoản khác	5.424.011	336.547.532
Cộng	**78.479.479**	**1.547.741.698**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.468.063.567	63.360.477.643
Chi phí nhân công	37.033.938.114	31.265.552.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.623.866.018	7.069.122.153
Chi phí dự phòng	(26.400.000)	493.989.593
Chi phí khác	32.132.757.164	29.239.656.395
Cộng	**130.232.224.863**	**131.428.798.029**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty mẹ	1.015.811.118	1.080.614.534
Công ty con	182.566.626	145.523.205
Cộng	**1.198.377.744**	**1.226.137.739**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(24.956.606)	(167.236.472)
Cộng	**(24.956.606)**	**(167.236.472)**

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.929.321.913	3.564.829.281
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*500.000.000*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**4.929.321.913**	**3.064.829.281**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**885**	**550**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 15 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.117.467.572	22.853.723.255
Phải thu của khách hàng	20.651.905.659	22.996.355.727
Phải thu khác	88.996.271	432.970.435
Cộng	**30.858.369.502**	**46.283.049.417**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	13.413.516.604	17.559.947.305
Chi phí phải trả	113.888.288	91.527.220
Phải trả khác	645.656.711	1.679.410.515
Vay và nợ thuê tài chính	61.342.000.000	-
Cộng	**75.515.061.603**	**19.330.885.040**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:* lãi suất của khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	581.182.827
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	529.182.827	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	661.136.390	386.690.593
Cộng	**1.190.319.217**	**967.873.420**

Một phần tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên thời gian dự kiến thanh toán hoặc kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	13.413.516.604	-
Chi phí phải trả	113.888.288	-
Phải trả khác	-	645.656.711
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	54.710.000.000
Cộng	**20.159.404.892**	**55.355.656.711**
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	17.559.947.305	-
Chi phí phải trả	91.527.220	-
Phải trả khác	1.148.792.997	530.617.518
Cộng	**18.800.267.522**	**530.617.518**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	**Xem TM 4.20**		
Bán hàng hóa, dịch vụ		57.773.319.708	33.171.424.014
Thuế GTGT đầu ra		5.777.331.976	3.317.142.408
Bù trừ phải thu và phải trả		289.877.522	509.721.590
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		61.169.876.926	35.453.044.735
Mua hàng		-	545.060.208
Trả tiền mua hàng		-	35.338.618
Điều chỉnh hao hụt xăng dầu		13.028	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc	1.667.428.806	1.067.295.000

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	384.923.995	3.024.531.207	111.725.640.313	-	1.534.371.997	116.669.467.512
Các khoản phải thu	5.598.817.166	3.780.523.239	11.844.376.179	772.473.354	62.685.623	22.058.875.561
Hàng tồn kho	2.135.273.435	3.446.721.360	937.785.317	9.045.224.408	-	15.565.004.520
Tài sản không phân bổ						26.435.273.675
Cộng						**180.728.621.268**
Nợ phải trả						
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	61.342.000.000	-	-	61.342.000.000
Nợ phải trả khác	2.517.730.024	9.535.272.422	1.485.834.678	10.335.966.010	-	23.874.803.134
Nợ phải trả không phân bổ						7.541.150.531
Cộng						**92.757.953.665**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.392.922.182	92.081.796.851	96.948.761.947	3.226.270.898	564.981.876	228.214.733.754
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	17.197.345.120	-	-	-	17.197.345.120
Tổng doanh thu	**35.392.922.182**	**109.279.141.971**	**96.948.761.947**	**3.226.270.898**	**564.981.876**	**245.412.078.874**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	797.260.302	1.118.438.072	6.230.208.350	3.050.897	283.875.413	8.432.833.034
Lãi tiền gửi						92.851.465
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(2.422.941.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.173.421.138)
Lợi nhuận trong năm						**4.929.321.913**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	389.531.671	3.485.939.129	38.250.561.496	-	1.727.493.533	43.853.525.829
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	224.339.407	-	-	224.339.407
Các khoản phải thu	10.621.958.862	3.238.238.674	9.602.765.409	402.145.290	612.518.210	24.477.626.445
Hàng tồn kho	6.501.496.615	3.923.931.608	932.631.205	9.845.399.313	-	21.203.458.741
Tài sản không phân bổ						35.817.745.249
Cộng						**125.576.695.671**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	9.506.412.372	9.325.028.019	1.517.107.434	11.397.090.608	-	31.745.638.433
Nợ phải trả không phân bổ						10.151.575.863
Cộng						**41.897.214.296**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.684.873.035	104.516.507.695	74.194.965.944	1.108.529.835	371.422.767	220.876.299.276
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	27.948.995.795	-	-	-	27.948.995.795
Tổng doanh thu	**40.684.873.035**	**132.465.503.490**	**74.194.965.944**	**1.108.529.835**	**371.422.767**	**248.825.295.071**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	127.124.492	1.948.716.481	3.320.221.308	(20.181.827)	187.334.169	5.563.214.623
Lãi tiền gửi						64.563.566
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(1.004.047.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.058.901.267)
Lợi nhuận trong năm						**3.564.829.281**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Kim Anh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy